

CÔNG TY CỔ PHẦN  
AN TIEN INDUSTRIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness



Số: 2908/2024/TB - HII  
No.: 2908/2024/TB - HII

Yên Bái, ngày 29 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

### I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tien Industries

- Mã chứng khoán/ Stock code: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: [info@antienindustries.com](mailto:info@antienindustries.com)

### II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng bán niên năm 2024 được soát xét;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2024 được soát xét;
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn [www.antienindustries.com](http://www.antienindustries.com)/This information was published on the company's website on 29/08/2024 (date), as in the link [www.antienindustries.com](http://www.antienindustries.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

### Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức  
Organization representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

## **Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 12 - 61      |

12-C  
TƯ  
ĐU HẠ  
DUN  
.M  
CHI

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Chủ tịch   |
| Ông Ngô Văn Thụ       | Thành viên |
| Ông Đinh Trọng Đức    | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| Ông Ngô Văn Thụ | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | Thành viên |
| Bà Đỗ Như Quỳnh     | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12122747/68379278-HN/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 61 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Tịch Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.494.796.416.170</b> | <b>1.337.462.287.471</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>150.176.101.979</b>   | <b>199.066.409.626</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 120.063.001.979          | 148.736.594.458           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 30.113.100.000           | 50.329.815.168            |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>227.733.400.000</b>   | <b>156.656.000.000</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 227.733.400.000          | 156.656.000.000           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>791.023.887.469</b>   | <b>693.303.662.405</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 500.013.706.478          | 447.356.943.922           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 198.477.924.456          | 108.951.555.232           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 89.597.570.000           | 110.428.022.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 20.241.692.863           | 39.532.814.277            |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1,7       | (17.307.006.328)         | (12.965.673.026)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>239.659.954.682</b>   | <b>190.729.240.273</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 240.490.078.040          | 191.790.622.004           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (830.123.358)            | (1.061.381.731)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>86.203.072.040</b>    | <b>97.706.975.167</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 2.466.053.329            | 3.211.443.303             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 17          | 83.737.018.711           | 91.576.235.101            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 17          | -                        | 2.919.296.763             |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>567.056.810.739</b>   | <b>555.259.840.033</b>    |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>1.075.947.502</b>     | <b>1.178.061.365</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác             | 7           | 1.075.947.502            | 1.178.061.365             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>249.259.760.679</b>   | <b>249.492.063.591</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 10          | 236.394.384.915          | 236.308.829.433           |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 548.632.629.090          | 528.074.805.208           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế              |             | (312.238.244.175)        | (291.765.975.775)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 11          | 12.865.375.764           | 13.183.234.158            |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 18.067.894.836           | 18.067.894.836            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (5.202.519.072)          | (4.884.660.678)           |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>259.000.000</b>       | <b>21.339.342.303</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 12          | 259.000.000              | 21.339.342.303            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>298.228.994.856</b>   | <b>263.032.508.555</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết       | 13          | 296.968.994.856          | 263.032.508.555           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    |             | 1.260.000.000            | -                         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>18.233.107.702</b>    | <b>20.217.864.219</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 14          | 18.010.010.555           | 19.994.685.750            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 28.3        | 223.097.147              | 223.178.469               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>2.061.853.226.909</b> | <b>1.892.722.127.504</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>1.052.252.416.940</b> | <b>929.304.399.130</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>1.051.997.416.940</b> | <b>929.049.399.130</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 15          | 253.317.727.382          | 255.394.263.010           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 16          | 58.036.421.870           | 41.659.015.879            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 17          | 7.963.624.692            | 2.017.186.395             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                       |             | 6.481.256.702            | 6.391.572.444             |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 18          | 4.755.660.777            | 8.149.046.384             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 19          | 23.041.216.681           | 17.494.254.572            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                  | 20          | 686.856.317.179          | 596.225.369.277           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 21.4        | 11.545.191.657           | 1.718.691.169             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>255.000.000</b>       | <b>255.000.000</b>        |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                         |             | 255.000.000              | 255.000.000               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>1.009.600.809.969</b> | <b>963.417.728.374</b>    |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>21</b>   | <b>1.009.600.809.969</b> | <b>963.417.728.374</b>    |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                      |             | 736.630.160.000          | 736.630.160.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 736.630.160.000          | 736.630.160.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | 5.942.220.000            | 5.942.220.000             |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    |             | 1.974.485.440            | (195.156.444)             |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 12.568.347.223           | 12.568.347.223            |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 |             | 1.564.926.542            | 1.564.926.542             |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 140.758.474.630          | 110.770.343.195           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến kỳ trước |             | 99.738.817.605           | 41.450.839.259            |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này       |             | 41.019.657.025           | 69.319.503.936            |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát               |             | 110.162.196.134          | 96.136.887.858            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>2.061.853.226.909</b> | <b>1.892.722.127.504</b>  |

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kế toán trưởng



Ngô Văn Thọ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023<br>(Trình bày lại) |
|----------|--|-------------|---|--|
| 01       | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 22.1        | 3.331.461.759.851   | 4.203.374.826.177  |
| 02       | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 22.1        | (830.608.866)   | (1.046.799.775)  |
| 10       | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 22.1        | 3.330.631.150.985   | 4.202.328.026.402  |
| 11       | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp  | 23          | (3.072.885.400.422)   | (3.992.282.242.130)  |
| 20       | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 257.745.750.563   | 210.045.784.272  |
| 21       | 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 22.2        | 25.077.318.183  | 27.355.774.570   |
| 22<br>23 | 7. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành khoản vay)</i> | 24          | (14.622.568.942)<br><br>(12.546.688.865)                            | (31.791.048.038)<br><br>(21.324.418.254)   |
| 24       | 8. Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong công ty liên kết   |             | 2.076.486.301   | (3.400.675.762)  |
| 25       | 9. Chi phí bán hàng  | 25          | (161.898.436.158)   | (118.052.552.543)  |
| 26       | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | (42.706.009.920)  | (37.571.390.790)   |
| 30       | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 65.672.540.027  | 46.585.891.709   |
| 31       | 12. Thu nhập khác  | 26          | 498.077.121   | 4.320.833.921  |
| 32       | 13. Chi phí khác   | 26          | (1.217.349.178)   | (810.295.706)  |
| 40       | 14. (Lỗ)/lợi nhuận khác  |             | (719.272.057)   | 3.510.538.215  |
| 50       | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |             | 64.953.267.970  | 50.096.429.924   |
| 51       | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 28.1        | (9.901.821.347)   | (2.491.011.990)  |
| 52       | 17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại  | 28.3        | (81.322)  | 116.725.791  |
| 60       | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN  |             | 55.051.365.301  | 47.722.143.725   |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | <b>41.019.657.025</b>   | <b>40.724.955.925</b>   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | <b>14.031.708.276</b>   | <b>6.997.187.800</b>  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30          | <b>557</b>  | <b>465</b>  |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 30          | <b>557</b>  | <b>465</b>  |



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>64.953.267.970</b>   | <b>50.096.429.924</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |   |   |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn            |             | 22.096.200.354  | 22.748.630.421  |
| 03        | Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng  |             | 4.076.369.582   | (37.341.050.465)  |
| 04        | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (1.119.321.713)   | 2.445.006.416   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (10.188.289.920)  | (11.438.975.610)  |
| 06        | Chi phí lãi vay   |             | 13.116.688.865  | 21.900.418.254  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>92.934.915.138</b>   | <b>48.410.458.940</b>   |
| 09        | (Tăng)/giảm các khoản phải thu  |             | (135.191.118.426)   | 40.662.208.873  |
| 10        | (Tăng)/giảm hàng tồn kho  |             | (48.699.456.036)  | 219.339.694.567   |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả  |             | 18.578.462.999  | (188.850.346.081)   |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | 2.621.202.117   | 2.792.460.969   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (12.898.824.941)  | (21.488.102.348)  |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (1.273.316.561)   | (1.202.143.437)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (1.211.425.102)   | (7.260.487.084)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(85.139.560.812)</b>   | <b>92.403.744.399</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác          |             | (853.000.000)   | (122.000.000)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         |             | 250.000.000   | 304.545.454   |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      |             | (366.651.400.000)   | (276.800.000.000)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 316.574.000.000   | 122.000.000.000   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (33.120.000.000)  | (51.000.000.000)  |
| 26        | Tiền thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư  |             | 10.000.000.000  | -   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       |             | 19.419.677.977  | 8.418.975.312   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(54.380.722.023)</b>   | <b>(197.198.479.234)</b>  |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |             |   |   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   |             | 974.585.533.051   | 1.188.467.865.114   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay  |             | (886.862.454.068)   | (1.205.220.347.291)   |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                |             | -   | (100.000.000)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính             |             | 87.723.078.983  | (16.852.482.177)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (51.797.203.852)  | (121.647.217.012)   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 199.066.409.626   | 183.410.292.849   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                |             | 737.254.321   | 3.975.552   |
|       | Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VND |             | 2.169.641.884   | 1.400.371.109   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                       | 4           | 150.176.101.979   | 63.167.422.498  |

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 482 người (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 467 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Hoạt động chính trong kỳ</i>                              |
|------------|--|----------------------|-------------------------|--|--|
| 1          | Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)                     | 51%                  | 51%                     | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...       |
| 2          | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)                       | 99%                  | 99%                     | Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam                     | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics |
| 3          | Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”) | 100%                 | 100%                    | Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore  | Kinh doanh hạt nhựa  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

311  
 CÔNG  
 NIỆM  
 SỞ TÀI  
 CHÍNH  
 VIỆT  
 NAM  
 TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 4 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 8 năm  |
| Tài sản cố định khác   | 3 - 30 năm |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 5 năm  |
| Quyền sử dụng đất      | 49 năm     |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 5 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo đối tượng khách hàng ở nước ngoài hay trong nước.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
| Tiền mặt                       | 639.464.083                         | 237.895.200                          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 119.423.537.896                     | 148.498.699.258                      |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 30.113.100.000                      | 50.329.815.168                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>150.176.101.979</b>              | <b>199.066.409.626</b>               |

(\*) Đây là chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn 24 ngày và hưởng lãi suất 4,32%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                        |          | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                        |          |
|------------------------|--------------------------|------------------------|----------|---------------------------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng | Giá gốc                   | Giá trị ghi sổ         | Dự phòng |
|                        | Đơn vị tính: VND         |                        |          |                           |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 227.733.400.000          | 227.733.400.000        | -        | 156.656.000.000           | 156.656.000.000        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>227.733.400.000</b>   | <b>227.733.400.000</b> | <b>-</b> | <b>156.656.000.000</b>    | <b>156.656.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có thời hạn từ 3,3 tháng đến 9 tháng hưởng lãi suất 3,3%/năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5%/năm đến 9,2%/năm).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Đơn vị tính: VND         |                           |
|--|--------------------------|---------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Phải thu từ các bên khác                       | 456.389.990.092          | 412.560.762.700           |
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 43.623.716.386           | 34.796.181.222            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>500.013.706.478</b>   | <b>447.356.943.922</b>    |
| Trong đó:                                      |                          |                           |
| Dự phòng phải thu khó đòi                      | (16.840.310.293)         | (12.532.682.338)          |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Đơn vị tính: VND         |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Trả trước cho người bán khác                    | 106.115.197.291          | 89.343.037.586            |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 92.362.727.165           | 19.608.517.646            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>198.477.924.456</b>   | <b>108.951.555.232</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |                      | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |                      |
|--------------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|
|                                | <i>Giá trị</i>                  | <i>Dự phòng</i>      | <i>Giá trị</i>                   | <i>Dự phòng</i>      |
| <b>Ngắn hạn</b>                |                                 |                      |                                  |                      |
| Tạm ứng                        | 5.583.891.001                   | -                    | 11.694.821.158                   | -                    |
| Lãi dự thu                     | 3.553.053.836                   | -                    | 14.925.676.067                   | -                    |
| Đặt cọc, ký quỹ                | 136.528.124                     | -                    | 2.104.264.580                    | -                    |
| Phải thu khác                  | 10.968.219.902                  | (466.696.035)        | 10.808.052.472                   | (432.990.688)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>20.241.692.863</b>           | <b>(466.696.035)</b> | <b>39.532.814.277</b>            | <b>(432.990.688)</b> |
| <b>Dài hạn</b>                 |                                 |                      |                                  |                      |
| Đặt cọc, ký quỹ                | 1.075.947.502                   | -                    | 1.178.061.365                    | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.075.947.502</b>            | <b>-</b>             | <b>1.178.061.365</b>             | <b>-</b>             |
| <i>Trong đó:</i>               |                                 |                      |                                  |                      |
| <i>Phải thu bên liên quan</i>  |                                 |                      |                                  |                      |
| <i>(Thuyết minh số 29)</i>     | 7.284.923.437                   | -                    | 16.821.696.213                   | -                    |
| <i>Phải thu đối tượng khác</i> | 14.032.716.928                  | -                    | 23.889.179.429                   | -                    |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect                         | 76.000.000.000                  | -                                |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ANI                                  | -                               | 7.000.000.000                    |
| Phải thu cho vay bên liên quan<br><i>(Thuyết minh số 29)</i> | 13.597.570.000                  | 103.428.022.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>89.597.570.000</b>           | <b>110.428.022.000</b>           |

Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn từ 10 ngày đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 6%/năm đến 8,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |                             | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |                               |
|------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                        | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Dự phòng</i>             | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i>               |
| Hàng mua đang đi đường | 54.736.703.701                  | -                           | 42.138.020.173                   | -                             |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 42.978.107.219                  | -                           | 27.324.462.028                   | -                             |
| Công cụ, dụng cụ       | 5.348.805.542                   | -                           | 4.712.940.450                    | -                             |
| Thành phẩm             | 20.310.379.184                  | (709.055.264)               | 12.084.329.293                   | (352.690.563)                 |
| Hàng hoá               | 112.473.625.365                 | (121.068.094)               | 98.400.917.234                   | (708.691.168)                 |
| Hàng gửi đi bán        | 4.642.457.029                   | -                           | 7.129.952.826                    | -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>240.490.078.040</u></b>   | <b><u>(830.123.358)</u></b> | <b><u>191.790.622.004</u></b>    | <b><u>(1.061.381.731)</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|--|--|
| Số đầu kỳ                                   | 1.061.381.731  | 57.734.796.209   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | 830.123.358  | 20.258.600.897   |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | <u>(1.061.381.731)</u>   | <u>(57.734.796.209)</u>  |
| Số cuối kỳ                                  | <u>830.123.358</u>   | <u>20.258.600.897</u>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Nguyên giá:                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tài | Thiết bị văn<br>phòng | Tài sản cố định<br>khác | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                  | 170.454.248.789           | 212.302.552.642      | 134.324.871.594        | 6.768.547.637         | 4.224.584.546           | 528.074.805.208               |
| - Mua trong kỳ                             | -                         | 248.000.000          | 540.000.000            | -                     | -                       | 788.000.000                   |
| - Lắp đặt, chạy thử hoàn thành<br>trong kỳ | -                         | 21.145.342.303       | -                      | -                     | -                       | 21.145.342.303                |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (1.375.518.421)      | -                      | -                     | -                       | (1.375.518.421)               |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                   | 170.454.248.789           | 232.320.376.524      | 134.864.871.594        | 6.768.547.637         | 4.224.584.546           | 548.632.629.090               |
| Trong đó:                                  |                           |                      |                        |                       |                         |                               |
| Đã khấu hao hết                            | 2.597.521.354             | 43.111.418.186       | 9.782.816.217          | 1.421.309.000         | 264.854.546             | 57.177.919.303                |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>            |                           |                      |                        |                       |                         |                               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                  | 54.461.466.300            | 138.047.449.296      | 92.528.038.650         | 4.920.385.119         | 1.808.636.410           | 291.765.975.775               |
| - Khấu hao trong kỳ                        | 3.648.456.495             | 10.341.352.917       | 7.165.038.472          | 354.410.708           | 160.220.316             | 21.669.478.908                |
| - Thanh lý, nhượng bán                     | -                         | (1.197.210.508)      | -                      | -                     | -                       | (1.197.210.508)               |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                   | 58.109.922.795            | 147.191.591.705      | 99.693.077.122         | 5.274.795.827         | 1.968.856.726           | 312.238.244.175               |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                    |                           |                      |                        |                       |                         |                               |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                  | 115.992.782.489           | 74.255.103.346       | 41.796.832.944         | 1.848.162.518         | 2.415.948.136           | 236.308.829.433               |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                   | 112.344.325.994           | 85.128.784.819       | 35.171.794.472         | 1.493.751.810         | 2.255.727.820           | 236.394.384.915               |

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 82,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |                  |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                | <i>Quyền sử dụng<br/>đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | 15.926.986.836               | 2.140.908.000                | 18.067.894.836   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024       | 15.926.986.836               | 2.140.908.000                | 18.067.894.836   |
| <i>Trong đó:</i>               |                              |                              |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | -                            | 108.250.000                  | 108.250.000      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | 3.985.640.873                | 899.019.805                  | 4.884.660.678    |
| - Hao mòn trong kỳ             | 162.520.272                  | 155.338.122                  | 317.858.394      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024       | 4.148.161.145                | 1.054.357.927                | 5.202.519.072    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023      | 11.941.345.963               | 1.241.888.195                | 13.183.234.158   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024       | 11.778.825.691               | 1.086.550.073                | 12.865.375.764   |

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại 11,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày ở *Thuyết minh số 20*.

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|                         | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 259.000.000                         | 21.339.342.303                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>259.000.000</b>                  | <b>21.339.342.303</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| Tên đơn vị   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Địa chỉ  | Ngành nghề   |
|--|-------------------|----------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") | 24,48%            | 48%                        | Lô CN11+CN12, cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương                                    | Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")           | 33,46%            | 33,8%                      | Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương | Kinh doanh xăng, dầu.  |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)             | 39,83%            | 39,83%                     | Lô CN5-04, KCN Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng  | Quản lý, vận hành dự án nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học. |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty APS")    | 49,01%            | 49,33%                     | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương       | Dịch vụ ăn uống  |

(\*) Tại ngày 1 tháng 2 năm 2024, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 31,86 tỷ VND, tương ứng với 5,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT An từ các cá nhân và công ty trong nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

|   | Công ty An Đông | Công ty Sunrise | Công ty PBAT    | Công ty APS    | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                            |                 |                 |                 |                | <b>Tổng cộng</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                         | 6.600.000.000   | 24.000.000.000  | 186.194.000.000 | 44.400.000.000 | 261.194.000.000  |
| - Tăng giá trị đầu tư                             | -               | -               | 31.860.000.000  | -              | 31.860.000.000   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                          | 6.600.000.000   | 24.000.000.000  | 218.054.000.000 | 44.400.000.000 | 293.054.000.000  |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:</b> |                 |                 |                 |                |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                         | -               | 4.478.189.987   | (4.925.314.240) | 2.285.632.808  | 1.838.508.555    |
| - Phần lãi/(lỗ) từ công ty liên kết               | -               | 3.595.507.147   | (3.156.262.890) | 1.637.242.044  | 2.076.486.301    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                          | -               | 8.073.697.134   | (8.081.577.130) | 3.922.874.852  | 3.914.994.856    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                           |                 |                 |                 |                |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                         | 6.600.000.000   | 28.478.189.987  | 181.268.685.760 | 46.685.632.808 | 263.032.508.555  |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                          | 6.600.000.000   | 32.073.697.134  | 209.972.422.870 | 48.322.874.852 | 296.968.994.856  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                               | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                                     |                                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 423.958.436                         | 670.430.576                          |
| Phí bảo hiểm và phí đăng kiểm | 896.612.044                         | 772.988.342                          |
| Các khoản khác                | 1.145.482.849                       | 1.768.024.385                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>2.466.053.329</b>                | <b>3.211.443.303</b>                 |
| <b>Dài hạn</b>                |                                     |                                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng    | 7.808.235.114                       | 8.026.789.253                        |
| Tiền thuê đất trả trước (*)   | 6.949.091.700                       | 7.057.954.752                        |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng   | 1.546.370.914                       | 2.134.302.537                        |
| Các khoản khác                | 1.706.312.827                       | 2.775.639.208                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>18.010.010.555</b>               | <b>19.994.685.750</b>                |

(\*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |                                  |                                  |
|--|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |                                  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |                                  |
|  | <i>Giá trị</i>                  | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>                   | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán                                       | 247.000.905.034                 | 247.000.905.034                  | 233.512.373.670                  | 233.512.373.670                  |
| <i>EQUATE Petrochemical Company (K.S.C.C)</i>                | 55.240.620.435                  | 55.240.620.435                   | 37.330.654.680                   | 37.330.654.680                   |
| <i>Sabir Asia Pacific Pte Ltd</i>                            | 42.335.871.270                  | 42.335.871.270                   | 21.634.985.115                   | 21.634.985.115                   |
| Phải trả đối tượng khác                                      | 149.424.413.329                 | 149.424.413.329                  | 174.546.733.875                  | 174.546.733.875                  |
| Phải trả ngắn hạn bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 6.316.822.348                   | 6.316.822.348                    | 21.881.889.340                   | 21.881.889.340                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>253.317.727.382</b>          | <b>253.317.727.382</b>           | <b>255.394.263.010</b>           | <b>255.394.263.010</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|---|---------------------------------|----------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Công ty TNHH Viriyakit Plastic Industry                 | 11.464.795.628                  | 8.053.968.414                    |
| Công ty TNHH JY Plasteel Vina                           | -                               | 4.209.235.200                    |
| Các đối tượng khác                                      | 43.186.428.021                  | 29.395.812.265                   |
| Các bên liên quan trả tiền trước<br>(Thuyết minh số 29) | 3.385.198.221                   | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>58.036.421.870</b>           | <b>41.659.015.879</b>            |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                             |                                   |                                 |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
|                            | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | <i>Số phải thu trong kỳ</i> | <i>Số đã thu/cán trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |
| <b>Phải thu</b>            |                                  |                             |                                   |                                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 91.576.235.101                   | 41.910.729.305              | (49.749.945.695)                  | 83.737.018.711                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.919.296.763                    | -                           | (2.919.296.763)                   | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>94.495.531.864</b>            | <b>41.910.729.305</b>       | <b>(52.669.242.458)</b>           | <b>83.737.018.711</b>           |
|                            | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp/cán trừ trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> |
| <b>Phải nộp</b>            |                                  |                             |                                   |                                 |
| Thuế giá trị gia tăng      | 126.113.741                      | 60.215.081.593              | (60.020.582.393)                  | 320.612.941                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.650.656.159                    | 9.901.821.347               | (4.192.613.324)                   | 7.359.864.182                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 240.416.495                      | 860.459.420                 | (817.728.346)                     | 283.147.569                     |
| Thuế xuất/nhập khẩu        | -                                | 2.109.698.752               | (2.109.698.752)                   | -                               |
| Các loại thuế, phí khác    | -                                | 144.276.264                 | (144.276.264)                     | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.017.186.395</b>             | <b>73.231.337.376</b>       | <b>(67.284.899.079)</b>           | <b>7.963.624.692</b>            |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|----------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                            | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
| Chi phí lãi vay            | 947.499.039                     | 1.299.635.115                    |
| Chi phí tiền điện          | 810.025.874                     | 1.233.138.088                    |
| Trích trước lương tháng 13 | 2.998.135.864                   | 5.507.388.451                    |
| Chi phí phải trả khác      | -                               | 108.884.730                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>4.755.660.777</b>            | <b>8.149.046.384</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
| Phải trả bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 184.091.529                         | 250.560.199                          |
| Phải trả liên quan tới các khoản LC     | -                                   | 12.833.754.060                       |
| Phải trả đối tác do hủy hợp đồng        | 17.700.000.000                      | -                                    |
| Phải trả ngắn hạn khác                  | 5.157.125.152                       | 4.409.940.313                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>23.041.216.681</b>               | <b>17.494.254.572</b>                |

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                        |                        | Số phát sinh trong kỳ    |                             |                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |  | Đơn vị tính: VND |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|--------------------------|--|------------------|
|   | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ    |  |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       |                           |                        |                        |                          |                             |                        |                          |  |                  |
| Vay ngân hàng                             | 539.295.369.277           | 539.295.369.277        | 974.585.533.051        | (829.362.454.068)        | 2.337.868.919               | 686.856.317.179        | 686.856.317.179          |  |                  |
| Vay dài hạn tới hạn trả                   | 56.930.000.000            | 56.930.000.000         | 570.000.000            | (57.500.000.000)         | -                           | -                      | -                        |  |                  |
| Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | -                         | -                      | 4.000.000.000          | (4.000.000.000)          | -                           | -                      | -                        |  |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>596.225.369.277</b>    | <b>596.225.369.277</b> | <b>979.155.533.051</b> | <b>(890.862.454.068)</b> | <b>2.337.868.919</b>        | <b>686.856.317.179</b> | <b>686.856.317.179</b>   |  |                  |

Chi tiết vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

| Các khoản vay                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                  | Nguyên tệ | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất/năm |
|----------------------------------|--------------------------|------------------|-----------|---|--------------|
|                                  | VND                      | USD              |           |   |              |
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 533.392.331.841          | -                | USD       | Gốc vay đáo hạn từ ngày 8 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.      | 2,85% - 6,2% |
| Các khoản vay ngân hàng bằng USD | 153.463.985.338          | 6.024.662        | USD       | Gốc vay đáo hạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 21 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng/quý. | 4,35% - 7,7% |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>686.856.317.179</b>   | <b>6.024.662</b> |           |   |              |
| Trong đó:                        |                          |                  |           |   |              |
| Vay có tài sản đảm bảo (*)       | 652.442.727.773          |                  |           |   |              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

(\*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐBĐ ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015;
- ▶ 15.400.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings;
- ▶ Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số HDG201912588318/HĐTC ký ngày 29 tháng 7 năm 2019;
- ▶ Dây chuyền máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh;
- ▶ 13.090.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- ▶ Tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh số dư 655.000 USD;
- ▶ Tài sản đảm bảo là phương tiện vận tải xe đầu kéo;
- ▶ Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số UOB/HCMC/MA/21248 ký ngày 23 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Tài sản đảm bảo là đất và tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số SHBHNC/HĐTC/79050014852 ký ngày 24 tháng 2 năm 2022;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)**

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/3197534/HĐBĐ ký ngày 26 tháng 5 năm 2014;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2020/3197534/HĐBĐ ký ngày 16 tháng 7 năm 2020;
- ▶ Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/3197534/HĐBĐ ký ngày 7 tháng 5 năm 2024; và
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ<br>giá | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Đơn vị tính: VND         |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b> |                             |                         |                      |                                     |                          |   |                                    |                          |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm<br>2023   | 736.630.160.000             | 5.942.220.000           | (952.764.679)        | 1.564.926.542                       | 12.568.347.223           | 42.718.039.259                          | 85.458.194.265                     | 883.929.122.610          |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                    | -                                   | -                        | 40.724.955.925                          | 6.997.187.800                      | 47.722.143.725           |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                                       | -                           | -                       | -                    | -                                   | -                        | (1.267.200.000)                         | (12.800.000)                       | (1.280.000.000)          |
| - Chia cổ tức  | -                           | -                       | -                    | -                                   | -                        | -                                       | (100.000.000)                      | (100.000.000)            |
| - Tăng tỷ giá do chuyển đổi<br>báo cáo công ty con                         | -                           | -                       | 1.400.371.109        | -                                   | -                        | -                                       | -                                  | 1.400.371.109            |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm<br/>2023</b>                                    | <b>736.630.160.000</b>      | <b>5.942.220.000</b>    | <b>447.606.430</b>   | <b>1.564.926.542</b>                | <b>12.568.347.223</b>    | <b>82.175.795.184</b>                   | <b>92.342.582.065</b>              | <b>931.671.637.444</b>   |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                             |                         |                      |                                     |                          |   |                                    |                          |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm<br>2024   | 736.630.160.000             | 5.942.220.000           | (195.156.444)        | 1.564.926.542                       | 12.568.347.223           | 110.770.343.195                         | 96.136.887.858                     | 963.417.728.374          |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                    | -                                   | -                        | 41.019.657.025                          | 14.031.708.276                     | 55.051.365.301           |
| - Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                                   | -                           | -                       | -                    | -                                   | -                        | (11.031.525.590)                        | (6.400.000)                        | (11.037.925.590)         |
| - Chênh lệch tỷ giá  | -                           | -                       | 2.169.641.884        | -                                   | -                        | -                                       | -                                  | 2.169.641.884            |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm<br/>2024</b>                                    | <b>736.630.160.000</b>      | <b>5.942.220.000</b>    | <b>1.974.485.440</b> | <b>1.564.926.542</b>                | <b>12.568.347.223</b>    | <b>140.758.474.630</b>                  | <b>110.162.196.134</b>             | <b>1.009.600.809.969</b> |

(\*) Công ty đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2024 của Công ty mẹ và số 290301/2024/NQ-ĐHĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Công ty An Tín.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

|                                      | <i>Số lượng</i>                     |                                      |
|--------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                      | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>73.663.016</b>                   | <b>73.663.016</b>                    |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>73.663.016</b>                   | <b>73.663.016</b>                    |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 73.663.016                          | 73.663.016                           |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                   | -                                    |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>73.663.016</b>                   | <b>73.663.016</b>                    |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 73.663.016                          | 73.663.016                           |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                                   | -                                    |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-------------------------------------|--|--|
|                                     | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng 6<br/>năm 2023</i> |
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>    |  |  |
| Số đầu kỳ                           | 736.630.160.000  | 736.630.160.000  |
| Tăng vốn trong kỳ                   | -  | -  |
| Số cuối kỳ                          | <u>736.630.160.000</u>   | <u>736.630.160.000</u>   |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b> | -  | -  |

**21.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| Số đầu kỳ   | 1.718.691.169  | 8.541.621.579  |
| Trích lập trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 21.1</i> ) | 11.037.925.590   | 1.280.000.000  |
| Sử dụng trong kỳ                                  | <u>(1.211.425.102)</u>   | <u>(7.260.487.084)</u>   |
| Số cuối kỳ  | <u>11.545.191.657</u>  | <u>2.561.134.495</u>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Đơn vị tính: VND   |  |
|--|--|--|
|  | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2023 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>3.331.461.759.851</b>   | <b>4.203.374.826.177</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                                       |  |  |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 2.746.980.058.234  | 3.695.149.976.477  |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 422.828.427.068  | 391.730.733.828  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 161.653.274.549  | 116.494.115.872  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(830.608.866)</b>   | <b>(1.046.799.775)</b>   |
| Giảm giá bán hàng                                      | (469.245.230)  | (136.803.566)  |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (361.363.636)  | (909.996.209)  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>3.330.631.150.985</b>   | <b>4.202.328.026.402</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                                       |  |  |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 3.062.185.684.729  | 3.906.753.108.652  |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 268.445.466.256  | 295.574.917.750  |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Đơn vị tính: VND   |  |
|-----------------------|--|--|
|                       | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2023 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 8.040.111.532  | 14.912.466.449   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 17.037.206.651   | 12.443.308.121   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>25.077.318.183</b>  | <b>27.355.774.570</b>  |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | Đơn vị tính: VND   |  |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài<br>chính sáu tháng kết<br>thúc ngày 30 tháng<br>6 năm 2023 |
| Giá vốn bán hàng hóa            | 2.608.670.123.814  | 3.629.608.455.438  |
| Giá vốn bán thành phẩm          | 313.024.725.777  | 292.764.590.024  |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 151.421.809.204  | 107.385.391.980  |
| Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | (231.258.373)  | (37.476.195.312)   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>3.072.885.400.422</b>   | <b>3.992.282.242.130</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|------------------------|--|--|
|                        | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| Chi phí lãi vay        | 12.546.688.865   | 21.324.418.254   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 1.106.574.518  | 9.411.463.118  |
| Chi phí tài chính khác | 969.305.559  | 1.055.166.666  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>14.622.568.942</b>  | <b>31.791.048.038</b>  |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-------------------------------------|--|--|
|                                     | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |  |  |
| Chi phí nhân viên                   | 7.697.557.785  | 6.530.800.241  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 147.597.846.871  | 101.150.155.254  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 1.684.804.182  | 1.722.128.423  |
| Chi phí bán hàng khác               | 4.918.227.320  | 8.649.468.625  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>161.898.436.158</b>   | <b>118.052.552.543</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |  |  |
| Chi phí nhân viên                   | 13.652.605.053   | 12.867.091.845   |
| Thuế phí, lệ phí                    | 10.030.284.822   | 10.293.291.117   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.131.532.589  | 7.034.463.914  |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp       | 245.000.000  | 310.000.000  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ    | 1.317.124.094  | 1.314.478.115  |
| Chi phí quản lý khác                | 11.329.463.362   | 5.752.065.799  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>42.706.009.920</b>  | <b>37.571.390.790</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>             |  |  |
| Lãi thanh lý tài sản cố định     | 71.692.087   | -  |
| Thu tiền phạt từ hợp đồng        | 202.024.000  | 1.518.951.873  |
| Các khoản thu nhập khác          | 224.361.034  | 2.801.882.048  |
|                                  | <b>498.077.121</b>   | <b>4.320.833.921</b>   |
| <b>Chi phí khác</b>              |  |  |
| Thanh lý tài sản                 | -  | 72.815.077   |
| Chi phí khác                     | 1.217.349.178  | 737.480.629  |
|                                  | <b>1.217.349.178</b>   | <b>810.295.706</b>   |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b> | <b>(719.272.057)</b>   | <b>3.510.538.215</b>   |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 290.185.915.380  | 253.968.892.698  |
| Chi phí nhân công   | 50.850.265.769   | 43.822.764.251   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định<br>và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn | 22.096.200.354   | 22.627.525.245   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 295.492.461.364  | 213.241.001.916  |
| Chi phí khác  | 23.651.009.813   | 20.819.281.897   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>682.275.852.680</b>   | <b>554.479.466.007</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoài trừ:

*Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD*

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 9.898.727.528  | 2.491.011.990  |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | 3.093.819  | -  |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại   | 81.322   | (116.725.791)  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>9.901.902.669</b>   | <b>2.374.286.199</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.1 Chi phí thuế TNDN** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                | <b>64.953.267.970</b>  | <b>50.096.429.924</b>  |
| Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con | 12.820.985.865   | 8.319.988.897  |
| <i>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</i>                                     | 11.859.535.407   | 5.118.734.124  |
| <i>Thuế TNDN theo thuế suất 17%</i>                                     | 961.450.458  | 1.823.805.763  |
| <i>Thuế TNDN theo thuế suất 10%</i>                                     | -  | 1.377.449.010  |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>  |  |  |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP                      | (1.007.661.546)  | 341.024.736  |
| Chi phí không được khấu trừ   | 1.238.207.603  | 57.287.937   |
| Điều chỉnh hợp nhất   | 1.420.589.441  | 1.941.229.797  |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | (279.640.586)  | (1.033.386.740)  |
| Lỗi năm trước chuyển sang   | (4.241.496.194)  | (7.184.263.379)  |
| Khác  | 272.478.343  | 242.888.783  |
| Thuế TNDN trích thiếu năm trước   | 3.093.819  | -  |
| Thuế TNDN được giảm kỳ này  | (324.654.076)  | (310.483.832)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>9.901.902.669</b>   | <b>2.374.286.199</b>   |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

|   | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ |                           | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |   |
|---|--|---------------------------|--|---|
|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2024                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024  | Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |  |                           |  |   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện                            | 223.097.147                                | 223.178.469               | (81.322)   | 116.725.791   |
|   | <b>223.097.147</b>                         | <b>223.178.469</b>        |  |   |
| <b>(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |  |                           | <b>(81.322)</b>  | <b>116.725.791</b>  |

**28.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 104.361.911.573 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 125.569.392.542 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế (*)       | Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2024 | Đơn vị tính: VND     |                                    |
|------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
|                  |                          |                        |                                  | Không được chuyển lỗ | Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2024 |
| 2022             | 2027                     | 198.598.214.812        | (94.236.303.239)                 | -                    | 104.361.911.573                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                          | <b>198.598.214.812</b> | <b>(94.236.303.239)</b>          | <b>-</b>             | <b>104.361.911.573</b>             |

(\*) Ngoại trừ khoản lỗ theo biên bản quyết toán thuế của Công ty, khoản lỗ tính thuế của các công ty con được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định**

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| Năm phát sinh    | Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm | Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh sau tính đến ngày (*) | Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày |            | Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày |
|------------------|--|--|--|------------|---|
|                  |  |  | 30/06/2024   | 30/06/2023 |   |
| 2022             | 2027   | 24.155.397.946   | (5.038.307.729)  | -          | 19.117.090.217  |
| 2023             | 2028   | 5.335.429.031  | -  | -          | 5.335.429.031   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |  | <b>29.490.826.977</b>  | <b>(5.038.307.729)</b>   | <b>-</b>   | <b>24.452.519.248</b>   |

(\*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 24.452.519.248 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.490.826.977 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                              |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                       | Công ty mẹ cấp 1                                |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                               | Công ty mẹ cấp 2                                |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát            | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1          | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                             | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty An Phát International, INC.                             | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội                                     | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM       | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh                                | Công ty liên kết của công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Ancop   | Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn      |
| Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt          | Công ty liên kết của công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát             | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam              | Công ty liên kết của công ty con                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông                        | Công ty liên kết của công ty con                |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường        | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát                           | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty AFC EcoPlastics. LLC                                    | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                                 | Công ty cùng tập đoàn                           |
| Công ty Cổ phần Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên   | Chủ tịch HĐQT                                   |
| Ông Ngô Văn Thụ   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc              |
| Ông Đinh Trọng Đức  | Thành viên HĐQT                                 |
| Bà Nguyễn Thị Huyền   | Trưởng Ban kiểm soát                            |
| Bà Nguyễn Diệu Linh   | Thành viên Ban kiểm soát                        |
| Bà Đỗ Như Quỳnh   | Thành viên Ban kiểm soát                        |
| Bà Nguyễn Thị Thu Nhân  | Kế toán trưởng                                  |
| Ông Dương Huy Bình  | Người phụ trách quản trị Công ty                |
| Ông Phạm Hoàng Việt   | Lãnh đạo chủ chốt công ty con                   |
| Bà Đào Thị Bích   | Lãnh đạo chủ chốt công ty con                   |
| Bà Nguyễn Hồng Thảo   | (đến ngày 9 tháng 3 năm 2024)                   |
| Bà Hà Thị Nhung   | Lãnh đạo chủ chốt công ty con                   |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường   | Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con |

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ                       | Đơn vị tính: VND  |   |
|--|-----------------------|--|---|---|
|  |                       |  | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                    | Công ty mẹ cấp 2      | Mua hàng và dịch vụ                      | 72.079.327.526  | 308.434.891.836   |
|  |                       | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 178.030.458.361   | 180.346.206.990   |
|  |                       | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 189.412.177.099   | 190.188.227.245   |
|  |                       | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 154.906.694.119   | 475.835.729.799   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings            | Công ty mẹ cấp 1      | Mua hàng và dịch vụ                      | 4.018.152.500   | 9.265.649.545   |
|  |                       | Doanh thu bán hàng                       | -   | 11.360.000  |
|  |                       | Cho vay                                  | -   | 182.900.000.000   |
|  |                       | Thu hồi gốc vay                          | 14.000.000.000  | 119.500.000.000   |
|  |                       | Lãi cho vay                              | 61.260.274  | 4.649.179.455   |
|  |                       | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | -   | 21.200.800  |
|  |                       | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 5.161.800.000   | 11.071.000.000  |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội                          | Công ty cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng                       | 13.545.244.000  | 14.022.560.000  |
|  |                       | Mua hàng                                 | 94.815.000  | 39.741.000  |
|  |                       | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.383.922.700  | 16.998.506.820  |
|  |                       | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 38.709.000  | 43.715.100  |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát | Công ty cùng tập đoàn | Lãi cho vay                              | 574.945.205   | 665.095.891   |
|  |                       | Tiền chi cho vay                         | 30.000.000.000  | 34.000.000.000  |
|  |                       | Thu hồi gốc vay                          | 94.000.000.000  | -   |
| Công ty TNHH An Trung Industries                     | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng                       | 4.797.622.989   | 3.244.775.822   |
|  |                       | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.173.979.717   | 3.265.460.216   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>               | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> |
|---|----------------------------------|--|--|--|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam              | Công ty liên kết của công ty con | Doanh thu bán hàng                       | 2.967.548.975  | 668.450.813  |
|   |                                  | Mua hàng và dịch vụ                      | 11.795.993.908   | 881.717.046  |
|   |                                  | Thu hồi gốc vay                          | -  | 1.300.000.000  |
|   |                                  | Lãi cho vay                              | -  | 2.724.658  |
|   |                                  | Nhận gốc vay                             | 4.000.000.000  | -  |
|   |                                  | Tiền chi trả gốc vay                     | 4.000.000.000  | -  |
|   |                                  | Lãi vay phải trả                         | 26.301.370   | -  |
|   |                                  | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.366.645.771  | 1.263.076.543  |
|   |                                  | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 7.679.151.283  | 431.855.000  |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty cùng tập đoàn            | Doanh thu bán hàng                       | 412.282.500  | 129.524.000  |
|   |                                  | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 344.998.440  | 234.543.660  |
| Công ty An Phát International, INC.                             | Công ty cùng tập đoàn            | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 7.632.718.880  | 40.048.100.645   |
|   |                                  | Mua hàng và dịch vụ                      | 9.154.410.072  | 2.227.499.588  |
|   |                                  | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.701.802.035  | 49.497.976.962   |
|   |                                  | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 9.144.287.672  | 44.267.849   |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường        | Công ty cùng tập đoàn            | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 26.420.246.793   | 28.271.423.322   |
|   |                                  | Mua hàng và dịch vụ                      | 4.367.780.857  | 14.086.460.639   |
|   |                                  | Thu hồi gốc vay                          | 27.000.000.000   | -  |
|   |                                  | Lãi cho vay                              | 211.917.809  | -  |
|   |                                  | Tiền chi cho vay                         | 5.000.000.000  | -  |
|   |                                  | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.814.279.286   | 33.571.468.706   |
|   |                                  | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 4.717.215.326  | 15.007.207.439   |
|   |                                  | Thu nhập khác                            | 202.024.000  | -  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                  | <i>Mối quan hệ</i>                            | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                | <i>Cho giai đoạn tài</i> | <i>Cho giai đoạn tài</i> |
|---------------------------------------|---|--|--------------------------|--------------------------|
|                                       |   |  | <i>chính sáu tháng</i>   | <i>chính sáu tháng</i>   |
|                                       |   |  | <i>kết thúc ngày 30</i>  | <i>kết thúc ngày 30</i>  |
|                                       |   |  | <i>tháng 6 năm</i>       | <i>tháng 6 năm</i>       |
|                                       |   |  | <i>2024</i>              | <i>2023</i>              |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh   | Công ty cùng tập đoàn                         | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 16.040.285.477           | 10.928.361.345           |
|                                       |   | Mua hàng và dịch vụ                      | 611.368.780              | 11.047.813.530           |
|                                       |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.223.964.696           | 17.710.705.602           |
|                                       |   | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 168.264.000              | 11.959.032.772           |
| Công ty Cổ phần Anbio                 | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 5.640.000                | 669.075.420              |
|                                       |   | Mua hàng và dịch vụ                      | 6.315.652.664            | -                        |
|                                       |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | -                        | 750.572.500              |
|                                       |   | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 24.388.187.697           | 20.204.770.319           |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh      | Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn    | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 5.550.554.380            | 6.664.583.240            |
|                                       |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.554.304.340            | 5.659.023.940            |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát | Công ty cùng tập đoàn                         | Tiền chi cho vay                         | -                        | 400.000.000              |
|                                       |   | Lãi cho vay                              | -                        | 216.187.398              |
|                                       |   | Thu hồi gốc vay                          | -                        | 23.400.000.000           |
|                                       |   | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | -                        | 1.080.682                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu khác của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

| Bên liên quan   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                       | Đơn vị tính: VND  |   |
|---|---|--|---|---|
|   |   |  | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Công ty AFC ECoPlastic. LLC                               | Công ty cùng tập đoàn                                       | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 13.032.034.986  | 8.694.709.762   |
|   |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.984.961.781  | 7.465.366.259   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát       | Công ty liên kết của công ty con                            | Mua hàng hóa và dịch vụ                  | 193.358.480   | 277.928.000   |
|   |   | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | 10.828.915  | 4.546.399   |
|   |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13.930.829  | 5.001.039   |
|   |   | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 202.724.160   | 290.507.680   |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                           | Công ty trong cùng tập đoàn                                 | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | -   | 1.868.479.310   |
|   |   | Mua hàng hóa và dịch vụ                  | -   | 1.085.089.320   |
|   |   | Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 596.268.960   | 1.711.890.168   |
|   |   | Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ         | 908.424.000   | 198.514.126   |
|   |   | Lãi cho vay                              | 123.590.250   | -   |
| Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM | Công ty trong cùng tập đoàn                                 | Doanh thu bán hàng và dịch vụ            | -   | 1.680.000   |
|   |   | Mua hàng hóa và dịch vụ                  | 5.768.169   | -   |
| Ngô Văn Thụ   | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc                          | Tạm ứng                                  | 550.000.000   | 469.000.000   |
|   |   | Thu hồi tạm ứng                          | 670.000.000   | 366.500.000   |
| Phạm Đỗ Huy Cường   | Lãnh đạo chủ chốt của Công ty mẹ và Công ty con             | Lãi cho vay                              | 65.573.770  | -   |
|   |   | Chi cho vay                              | 10.000.000.000  | -   |
| Đào Thị Bích  | Lãnh đạo chủ chốt công ty con (đến ngày 9 tháng 3 năm 2024) | Chi tạm ứng                              | 41.720.639  | 433.000.000   |
|   |   | Thu tạm ứng                              | 2.038.406.990   | 366.950.000   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con không trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu về cho vay liên quan đến bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thống qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                            | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|---|---|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |   |                              |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                                   | Công ty mẹ cấp 2                              | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.924.979.448                  | 15.624.328.738                   |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường            | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.861.593.895                   | 4.907.653.599                    |
| Công ty AFC EcoPlastics. LLC  | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.537.192.072                   | 4.485.839.438                    |
| Công ty Cổ phần Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.787.891.155                   | 3.781.799.955                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội   | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.297.715.320                   | 3.019.942.500                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                                 | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.185.318.729                   | 1.303.920.649                    |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                    | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.592.498.856                   | 721.355.572                      |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                                     | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | -                               | 668.846.080                      |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam                  | Công ty liên kết của công ty con              | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 316.169.011                     | 190.938.390                      |
| Công ty An Phat International, INC                                  | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng                     | -                               | 69.229.461                       |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam     | Công ty cùng tập đoàn                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 120.357.900                     | 20.091.240                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát                 | Công ty liên kết                              | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | -                               | 2.235.600                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                              | <b>43.623.716.386</b>           | <b>34.796.181.222</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                      | Nội dung nghiệp vụ            | Đơn vị tính: VND         |                           |
|--|--|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |  |                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b> |  |                               |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ cấp 2                                 | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 63.631.042.262           | 7.663.245.643             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                    | Công ty mẹ cấp 1                                 | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 6.598.330.253            | 6.762.298.003             |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                              | Công ty trong cùng Tập đoàn                      | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 5.182.974.000            | 5.182.974.000             |
| Công ty Cổ phần Anbio  | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ | Mua hàng hóa, nguyên vật liệu | 16.950.380.650           | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |                               | <b>92.362.727.165</b>    | <b>19.608.517.646</b>     |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>       |  |                               |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát         | Công ty cùng tập đoàn                            | Cho vay ngắn hạn              | -                        | 64.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường     | Công ty cùng tập đoàn                            | Cho vay ngắn hạn              | -                        | 22.000.000.000            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                    | Công ty mẹ cấp 1                                 | Cho vay ngắn hạn              | -                        | 14.000.000.000            |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                              | Công ty cùng tập đoàn                            | Cho vay ngắn hạn (*)          | 3.597.570.000            | 3.428.022.000             |
| Phạm Đỗ Huy Cường  | Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con  | Cho vay ngắn hạn (*)          | 10.000.000.000           | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |  |                               | <b>13.597.570.000</b>    | <b>103.428.022.000</b>    |

(\*) Đây là các khoản cho vay tín chấp đáo hạn vào ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 22 tháng 11 năm 2024, hưởng lãi suất 6%/năm đến 7%/năm (31 tháng 12 năm 2023: từ 6% đến 8,5%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                     | Ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|--|---|--|--------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>         |   |  |                          |                           |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                        | Công ty mẹ cấp 2  | Phải thu từ chi hộ                     | 4.770.292.214            | 4.566.576.378             |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                | Công ty mẹ cấp 1  | Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu | -                        | 3.450.219.178             |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát     | Công ty cùng tập đoàn   | Lãi vay phải thu                       | -                        | 2.121.972.605             |
| Bà Đào Thị Bích  | Lãnh đạo chủ chốt của công ty con (đến ngày 9 tháng 3 năm 2024) | Tạm ứng                                | -                        | 1.996.686.351             |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường | Công ty cùng tập đoàn   | Phải thu từ chi hộ                     | 695.959.489              | 1.489.554.215             |
| Bà Nguyễn Hồng Thảo                                      | Lãnh đạo chủ chốt của công ty con                               | Tạm ứng                                | 24.417.565               | 1.361.616.565             |
| Bà Hà Thị Nhung  | Lãnh đạo chủ chốt của công ty con                               | Tạm ứng                                | 212.733.000              | 650.000.000               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát                    | Công ty cùng tập đoàn   | Lãi vay phải thu                       | 352.154.522              | 352.154.522               |
| Công ty Cổ phần Anbio                                    | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ                   | Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu | 238.603.564              | 211.464.364               |
| Ông Ngô Văn Thụ  | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc                              | Tạm ứng                                | 38.160.000               | 158.160.000               |
| Công ty TNHH An Trung Industries                         | Công ty cùng tập đoàn   | Phải thu từ chi hộ                     | 325.132.983              | 123.717.953               |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                      | Công ty cùng tập đoàn   | Phải thu từ chi hộ                     | 135.069.240              | 100.083.293               |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                          | Công ty cùng tập đoàn   | Lãi vay phải thu                       | 231.105.870              | 100.571.406               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam       | Công ty liên kết của công ty con                                | Phải thu từ chi hộ                     | 173.217.920              | 76.351.265                |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội                              | Công ty cùng tập đoàn   | Phải thu từ chi hộ                     | 22.503.300               | 57.271.897                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát      | Công ty liên kết  | Phải thu từ chi hộ                     | -                        | 5.296.221                 |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường                                    | Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con                 | Lãi vay phải thu                       | 65.573.770               | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |  | <b>7.284.923.437</b>     | <b>16.821.696.213</b>     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                            | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i> |
|---|---|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i></b>       |   |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                                   | Công ty mẹ cấp 2                              | Mua hàng hóa              | -                               | 19.865.316.374                   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội   | Công ty liên kết                              | Mua hàng hóa và dịch vụ   | 64.507.500                      | -                                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam                  | Công ty liên kết của công ty con              | Mua hàng hóa              | 5.707.389.000                   | 984.380.483                      |
| Công ty Ankor Bioplastics., Ltd                                     | Công ty cùng tập đoàn                         | Mua hàng hóa và dịch vụ   | -                               | 908.386.635                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                           | Công ty mẹ cấp 1                              | Mua hàng hóa và dịch vụ   | -                               | 77.000.000                       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát                 | Công ty liên kết                              | Mua hàng hóa và dịch vụ   | 37.674.720                      | 37.914.000                       |
| Công ty Cổ phần Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ | Mua hàng hóa              | 8.891.848                       | 8.891.848                        |
| Công ty TNHH phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư - Viexim           | Công ty liên kết                              | Mua hàng hóa              | 6.345.000                       | -                                |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                                 | Công ty cùng tập đoàn                         | Mua hàng hóa              | 492.014.280                     | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                           | <b><u>6.316.822.348</u></b>     | <b><u>21.881.889.340</u></b>     |
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b> |   |                           |                                 |                                  |
| Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh                                   | Công ty mẹ cấp 2                              | Bán hàng hóa              | 3.385.198.221                   | -                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                           | <b><u>3.385.198.221</u></b>     | <b><u>-</u></b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| Họ và tên             | Chức vụ   | Thu nhập  |   |
|-----------------------|---|---|---|
|                       |   | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 |
| Ông Ngô Văn Thụ       | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                    | 288.000.000   | 282.000.000   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Chủ tịch  | 60.000.000  | 55.000.000  |
| Ông Đinh Trọng Đức    | Thành viên HĐQT                                       | 30.000.000  | 30.000.000  |
| Bà Đặng Thị Xuê       | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) | -   | 20.000.000  |
| Ông Đinh Xuân Cường   | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023)        | -   | 10.000.000  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      |   | <b>378.000.000</b>  | <b>397.000.000</b>  |

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ báo và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU** (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2024</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2023<br/>(Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 41.019.657.025   | 40.724.955.925   |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)   | -  | (6.480.981.079)  |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b> | <b>41.019.657.025</b>  | <b>34.243.974.846</b>  |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 73.663.016   | 73.663.016   |
| Ảnh hưởng suy giảm   | -  | -  |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>                     | <b>73.663.016</b>  | <b>73.663.016</b>  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |  |  |
| - Lãi cơ bản   | 557  | 465  |
| - Lãi suy giảm   | 557  | 465  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 05 năm 2024 của Công ty mẹ và số 29031/2024/NQ-ĐHĐ ngày 29 tháng 03 năm 2024 của Công ty An Tín.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến từ lợi nhuận của năm 2023 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết về thuê hoạt động***

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
| Đến 1 năm        | 5.256.185.186                       | 4.537.504.224                        |
| Từ 1 - 5 năm     | 6.730.713.804                       | 6.751.280.111                        |
| Trên 5 năm       | 2.764.166.962                       | 2.809.481.175                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>14.751.065.952</b>               | <b>14.098.265.510</b>                |

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023</i> |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |                                     |                                      |
| Đô la Mỹ (USD)           | 3.152.047,54                        | 3.841.968,81                         |
| Đô Sing (SGD)            | 55.939,76                           | 36.417,69                            |
| Euro (EUR)               | 120.468,31                          | 29.250,01                            |
| Rúp Nga (RUB)            | 11.620,00                           | 11.950,00                            |
| Bảng Anh (GBP)           | 73.710,20                           | -                                    |

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau:

|   | Việt Nam          | Nước ngoài        | Loại trừ          | Đơn vị tính: VND  |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b> |                   |                   |                   | <b>Tổng cộng</b>  |
| Doanh thu thuần   |                   |                   |                   |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 2.451.727.371.751 | 878.903.779.234   | -                 | 3.330.631.150.985 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | 41.910.581.088    | 164.665.160.276   | (206.575.741.364) | -                 |
| Tổng doanh thu  | 2.493.637.952.839 | 1.043.568.939.510 | (206.575.741.364) | 3.330.631.150.985 |
| Kết quả   |                   |                   |                   |                   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận  | 47.818.118.779    | 7.399.193.641     | 478.366           | 55.217.790.786    |
| Chi phí không phân bổ (i)   |                   |                   |                   | 9.735.477.184     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | (9.265.106.288)   | (636.715.059)     | -                 | (9.901.821.347)   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   | -                 | (81.322)          | -                 | (81.322)          |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |                   |                   |                   | 55.051.365.301    |
| Tài sản và công nợ  |                   |                   |                   |                   |
| Tài sản bộ phận   | 1.204.973.284.327 | 223.346.798.235   | (74.721.430.069)  | 1.353.598.652.493 |
| Tài sản không phân bổ (ii)  |                   |                   |                   | 708.254.574.416   |
| Tổng tài sản  |                   |                   |                   | 2.061.853.226.909 |
| Công nợ bộ phận   | 284.300.205.748   | 139.261.247.622   | (58.420.353.609)  | 365.141.099.761   |
| Công nợ không phân bổ (iii)   |                   |                   |                   | 687.111.317.179   |
| Tổng công nợ  |                   |                   |                   | 1.052.252.416.940 |
| Các thông tin bộ phận khác  |                   |                   |                   |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định  | 21.933.342.303    | -                 | -                 | 21.933.342.303    |
| Tài sản cố định hữu hình  | 21.987.337.302    | -                 | -                 | 21.987.337.302    |
| Khấu hao  |                   |                   |                   |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con như sau (tiếp theo):

|   | Việt Nam          | Nước ngoài        | Loại trừ          | Đơn vị tính: VND  |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b> |                   |                   |                   |                   |
| Doanh thu thuần   |                   |                   |                   |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 3.078.419.829.351 | 1.123.908.197.051 | -                 | 4.202.328.026.402 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | 55.887.487.743    | 161.095.657.591   | (216.983.145.334) | -                 |
| Tổng doanh thu  | 3.134.307.317.094 | 1.285.003.854.642 | (216.983.145.334) | 4.202.328.026.402 |
| Kết quả   |                   |                   |                   |                   |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận  | 40.297.119.501    | 11.410.667.978    | (686.622.302)     | 51.021.165.177    |
| Chi phí không phân bổ (i)   |                   |                   |                   | (924.735.253)     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp  | (1.151.170.506)   | (1.339.841.484)   | -                 | (2.491.011.990)   |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   | -                 | 116.725.791       | -                 | 116.725.791       |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  |                   |                   |                   | 47.722.143.725    |
| Tài sản và công nợ  |                   |                   |                   |                   |
| Tài sản bộ phận   | 1.480.813.722.865 | 269.588.049.832   | (87.003.843.929)  | 1.663.397.928.768 |
| Tài sản không phân bổ (ii)  |                   |                   |                   | 565.630.193.761   |
| Tổng tài sản  |                   |                   |                   | 2.229.028.122.529 |
| Công nợ bộ phận   | 498.213.886.039   | 189.354.657.972   | (70.644.761.975)  | 616.923.782.036   |
| Công nợ không phân bổ (iii)   |                   |                   |                   | 680.432.703.049   |
| Tổng công nợ  |                   |                   |                   | 1.297.356.485.085 |
| Các thông tin bộ phận khác  |                   |                   |                   |                   |
| Chi phí hình thành tài sản cố định  | 1.641.545.455     | -                 | -                 | 1.641.545.455     |
| Tài sản cố định hữu hình  | 22.627.525.245    | -                 | -                 | 22.627.525.245    |
| Khấu hao  |                   |                   |                   |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | Sản xuất và<br>bán hạt nhựa | Kinh doanh thương<br>mại hạt nhựa | Dịch vụ vận chuyển | Loại trừ          | Đơn vị tính: VND  |
|---|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b> |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Doanh thu thuần   |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 445.220.738.589             | 2.725.914.008.111                 | 159.496.404.285    | -                 | 3.330.631.150.985 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | -                           | 5.801.974.340                     | 73.147.313.258     | (78.949.287.598)  | -                 |
| Tổng doanh thu  | 445.220.738.589             | 2.731.715.982.451                 | 232.643.717.543    | (78.949.287.598)  | 3.330.631.150.985 |
| Tài sản và công nợ  |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Tài sản không phân bổ (iv)  | 852.943.328.019             | 692.406.098.746                   | 117.406.290.581    | (309.157.064.853) | 1.353.598.652.493 |
| Tổng tài sản  |                             |                                   |                    |                   | 708.254.574.416   |
|   |                             |                                   |                    |                   | 2.061.853.226.909 |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b> |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Doanh thu thuần   |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 414.253.405.860             | 3.678.877.695.471                 | 109.196.925.071    | -                 | 4.202.328.026.402 |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận   | -                           | 15.511.566.783                    | 71.710.140.947     | (87.221.707.730)  | -                 |
| Tổng doanh thu  | 414.253.405.860             | 3.694.389.262.254                 | 180.907.066.018    | (87.221.707.730)  | 4.202.328.026.402 |
| Tài sản và công nợ  |                             |                                   |                    |                   |                   |
| Tài sản bộ phận   | 780.735.984.170             | 1.090.391.496.930                 | 81.750.259.610     | (289.479.811.942) | 1.663.397.928.768 |
| Tài sản không phân bổ (iv)  |                             |                                   |                    |                   | 565.630.193.761   |
| Tổng tài sản  |                             |                                   |                    |                   | 2.229.028.122.529 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

***Bộ phận theo khu vực địa lý***

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn, lãi đi vay và chi phí phải trả.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

- (iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)